TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2017.
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn giữa ông L và bà V*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Xiêm.

2. Ông Võ Tùng Chinh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 178/2017/TLST-HNGĐ, ngày 01/6/2017 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2017. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn L, sinh năm 1974 (có mặt).

Trú tại: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị V, sinh năm 1974 (có mặt).

Trú tại: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phạm Minh K – Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch (vắng mặt).

Ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 31/5/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Dương Văn L trình bày: ông L và bà V cưới nhau vào năm 1992 do mai mối nên tự nguyện tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn và cũng không có đăng ký kết hôn lại do lúc đó vợ chồng ông bận đi làm thuê ở xa không có ở địa phương. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống chung được hơn 20 năm, thời gian sống

chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do bất đồng quan điểm với nhau, vợ chồng ông đã ly thân hơn 01 năm nay. Nay ông L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với bà V để mỗi người có cuộc sống riêng. Thời gian sống chung, vợ chồng ông có 02 con chung là Dương Hoàng K sinh năm 1993 và Dương Hoàng K1 sinh năm 1997 đều đã thành niên và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Về tài sản chung: ông L và bà V tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông L và bà V có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền vốn gốc là 48.000.000 đồng nhưng bà V đã trả được vốn gốc là 24.000.000 đồng, nay ông L đồng ý trả 24.000.000 đồng tiền vốn gốc còn lại và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M khi đến hạn trả nợ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Dương Thị V trình bày: về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và con chung như ông L trình bày là đúng. Bà V và ông L cưới nhau năm 1992 nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn và cũng không có đăng ký kết hôn lại do lúc đó vợ chồng bà bận đi làm thuê ở xa không có ở địa phương. Theo bà V thì nguyên nhân ông L yêu cầu ly hôn với bà là do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Thời gian sống chung: bà và ông L có 02 con chung là Dương Hoàng K sinh năm 1993 và Dương Hoàng K1 sinh năm 1997 đều đã thành niên và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Về tài sản chung: ngày 16/6/2017 bà có yêu cầu chia tài sản chung số tiền là 37.000.000 đồng do ông L đang quản lý, bà yêu cầu chia đôi, nhưng giữa bà và ông L đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó tại phiên tòa bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung. Nợ chung: bà và ông L có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền vốn gốc là 48.000.000 đồng nhưng vào ngày 31/7/2017 bà đã trả được vốn gốc là 24.000.000 đồng cho Ngân hàng nên số nợ còn lại thì ông L sẽ có trách nhiệm trả số tiền 24.000.000 đồng vốn gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M khi đến hạn.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện M là ông Lê Phạm Minh K trình bày: năm 2009 hộ ông Dương Văn L có vay Ngân hàng 8.000.000 đồng để xây nhà ở, năm 2010 hộ ông L vay tiếp 40.000.000 đồng để chăn nuôi bò sinh sản và cho sinh viên Dương Hoàng K1 đi học, tổng số nợ gốc của hộ ông L là 48.000.000 đồng. Đến ngày 31/7/2017 hộ ông L đã trả 20.000.000 đồng tiền vốn gốc và lãi món vay nuôi bò, trả tất lãi của món vay xây nhà ở, trả 4.000.000 đồng vốn gốc và lãi của món vay sinh viên. Như vậy, hộ ông L còn nợ Ngân hàng là 24.000.000 đồng tiền vốn gốc. Nay Ngân hàng không có yêu cầu độc lập đối với số nợ vay của ông L, bà V trong vụ án này; Ngân hàng đồng ý với việc ông L có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng khi đến hạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Phạm Minh K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông K là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Dương Văn L và bà Dương Thị V trên cơ sở mai mối nên tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1992 nhưng ông L và bà V không có tiến hành đăng ký kết hôn và cũng không có đăng ký kết hôn lại theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy: ông L và bà V chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là không tuân thủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên hôn nhân của ông bà không được xem là hôn nhân hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003;…Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận ông L và bà V là vợ chồng.

[4] Về nuôi con chung: Thời gian sống chung, ông L và bà V có 02 con chung là Dương Hoàng K sinh năm 1993 và Dương Hoàng K1 sinh năm 1997 đều đã thành niên và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đề cập vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

[5] Về tài sản chung: tại phiên tòa bà V rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của bà V. Ông L và bà V thống nhất tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: căn cứ vào lời khai của người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh B - Phòng giao dịch huyện M thì Ngân hàng không có yêu cầu độc lập đối với số nợ vay của ông L, bà V trong vụ án này nên không đề cập.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông L phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án phí dân sự sơ thẩm: tại phiên tòa bà V rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên căn cứ vào khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 463.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Dương Văn L và bà Dương Thị V.

Về nuôi con chung: ông Dương Văn L và bà Dương Thị V có 02 con chung là Dương Hoàng K sinh năm 1993 và Dương Hoàng K1 sinh năm 1997 đều đã thành niên nên không đề cập.

Về tài sản chung: đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của bà Dương Thị V. Ông Dương Văn L và bà Dương Thị V thống nhất tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện M không có yêu cầu độc lập nên không đề cập.

Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Dương Văn L phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000xxxx ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên ông không còn phải nộp thêm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Dương Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 463.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt